TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2019/HNGĐ-ST
Ngày 16 - 05 - 2019
(Về việc xin ly hôn)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Diệp Chí Nguyện
Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Dân
Bà Nguyễn Thị Ngọc Điệp

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Bích Như – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau.

Ngày 16 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 238/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2019 về việc xin ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 254/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Chị **Phú Kiều T**, sinh năm 1984.

Địa chỉ ĐKNKTT: Ấp 10B, xã T, huyện G, tỉnh Bạc Liêu.

Chỗ ở hiện nay: số 380, đường L, phường T, Quận B, Tp Hồ Chí Minh. (có mặt)

- ***Bị đơn***: Anh **Đặng Thanh H**, sinh năm 1980.

Địa chỉ nơi cư trú: 200E, đường L, khóm B, phường S, Tp. C, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Về hôn nhân: Chị **T** trình bày, chị và anh **Đặng Thanh H** kết hôn với nhau năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND phường 6, thành phố Cà Mau. Trong thời gian chung sống vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn, tính tình không hòa hợp, thường cải vã, đôi khi vẫn đến việc đánh nhau, mâu thuẫn đến nay vẫn không giải quyết được, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2018. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với anh **H.**

Ý kiến của anh **H** trình bày, anh và chị **T** kết hôn vào năm 2004, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường 6, TpCà Mau cấp giấy chứng nhận. Trong thời gian chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nhưng mâu thuẫn không lớn và không đúng với lời trình bày của chị **T.** Anh **H** xác định vợ chồng có cải vã do chị **T** hay đi chơi với người khác giới, anh không đồng ý việc đi chơi của chị **T** nên mới xảy ra mâu thuẫn, cự cải nhau. Anh đồng ý khắc phục tính nóng nhưng với điều kiện chị **T** cũng phải thay đổi, hạn chế việc đi chơi. Anh xác định, anh và chị **T** đã sống ly thân với nhau từ năm 2018. Anh xác định hiện vẫn còn

tình cảm với chị **T** và muốn cùng chị sống chung để nuôi con, không đồng ý ly hôn. Nhưng hiện tại anh vẫn chưa có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng và thuyết phục chị **T** về sống chung.

Về con chung: Chị **T** xác định có 02 con chung tên **Đặng Kim P**, sinh ngày 16/09/2004 và **Đặng Đăng K**, sinh ngày 27/10/2008, hiện cả hai con đang sống chung với anh **H.** Do điều kiện của chị không có nhà ở ổn định nên khi ly hôn chị đồng ý giao 02 con cho anh **H** trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con, chị **T** tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi cháu là 1.000.000đ/tháng, (02 cháu là 2.000.000đ/ tháng) cho đến khi cháu **Đặng Kim P** và cháu **Đặng Đăng K** đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Ý kiến của anh **H** trình bày, anh xác định có 02 con chung tên **Đặng Kim P**, sinh ngày 16/09/2004 và **Đặng Đăng K**, sinh ngày 27/10/2008, hiện cả hai con đang sống chung với anh. Khi ly hôn, anh đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng cháu **P** và cháu **K**. Về cấp dưỡng, anh đồng ý việc chị **T** cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi cháu là 1.000.000đ/tháng, (02 cháu là 2.000.000đ/ tháng) cho đến khi cháu **Đặng Kim P** và cháu **Đặng Đăng K** trưởng thành. Phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Về tài sản chung: Chị **T** và anh **H** xác định có, nhưng để tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị **T** và anh **H** xác định không có.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên toà các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Xét đơn yêu cầu của chị **Phú Kiều T** về việc xin ly hôn với anh **Đặng Thanh H** thuộc lĩnh vực hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Anh **H** là bị đơn có địa chỉ cư trú tại số 200E, đường L, khóm B, phường S, Tp. C, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân thành phố Cà Mau theo quy định tại Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nội dung:

[2] Về hôn nhân: Chị **T** và anh **H** kết hôn vào năm 2004, có đăng ký và được Ủy ban nhân dân phường 6, Tp.Cà Mau cấp giấy chứng nhận kết hôn. Xét về mâu thuẫn: Đối với chị **T** xác định nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do tính tình của vợ chồng không hòa hợp, thường cải vã, đôi khi vẫn đến việc đánh nhau, kéo dài mà vẫn không giải quyết được, từ đó cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và ly thân nhau từ năm 2018. Đối với anh **H** cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không lớn và không đúng với lời trình bày của chị **T**, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn, cải vã nhau là do chị **T** hay đi chơi với người khác giới, anh không đồng ý nên mới xảy ra mâu thuẫn, cự cải nhau. Anh đồng ý khắc phục tính nóng nhưng với điều kiện chị **T** cũng phải thay đổi, hạn chế việc đi chơi. Anh xác định hiện vẫn còn tình cảm với chị **T** và muốn cùng chị sống chung để nuôi con, không đồng ý ly hôn. Nhưng hiện tại anh vẫn chưa có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, để động viên, thuyết phục chị **T** về chung sốngvới nhau. Tại phiên tòa chị **T** xác định trong

trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị thì chị cũng không về chung sống với anh **H** vì không còn hạnh phúc với nhau. Xét thấy, chị **T** và anh **H** quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, hiện cả hai đã sống ly thân nhau từ năm 2018, anh **H** hiện không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng, chị **T** xác định vợ chồng không còn hạnh phúc và cương quyết ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **T** đối với anh **H.**

[3] Về con chung: Chị **T** và anh **H** xác định có 02 con chung tên **Đặng Kim P**, sinh ngày 16/09/2004 và **Đặng Đăng K**, sinh ngày 27/10/2008, hiện cả hai con đang sống chung với anh **H.** Sau khi ly hôn cả hai thống nhất giao 02 con cho anh **H** trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con, cả hai thống nhất thỏa thuận được với nhau, chị **T** không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi cháu là 1.000.000đ/tháng, (02 cháu là 2.000.000đ/ tháng) cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng hàng tháng. Xét thấy, việc nuôi con và cấp dưỡng chị **T** và anh **H** đã thỏa thuận được với nhau tại biên bản hòa giải ngày 16/4/2019, trên tinh thần tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị **T** và anh **H** xác định có, nhưng để anh chị tự thỏa thuận, không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị **T** và anh **H** xác định không có.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị **T** nộp theo quy định. Án phí về cấp dưỡng nuôi con, do chị **T** và anh **H** đã thỏa thuận được tại biên bản hòa giải nên chịu 50% mức án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch (nộp 150.000đ).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 1 điều 147, 227, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị **Phú Kiều T** về việc xin ly hôn với anh **Đặng Thanh H**.

Về con chung: Giao cháu **Đặng Kim P**, sinh ngày 16/09/2004 và **Đặng Đăng K**, sinh ngày 27/10/2008 (hiện cả hai con đang sống chung với anh **H**) cho anh **H** tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **T** không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu **P** và cháu **K**, mỗi cháu là 1.000.000đ/tháng, (02 cháu là 2.000.000đ/tháng) cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng hàng tháng, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Chị **T** không trực tiếp nuôi con, nhưng có quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày anh **H** có đơn yêu cầu, chị **T** có nghĩa vụ tự nguyện thi hành khoản tiền cấp dưỡng nêu trên, trường hợp không thi hành hoặc chậm thi hành

khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất chậm thi hành theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự và Luật thi hành án.

Về tài sản chung: Chị **T** và anh **H** xác định có, nhưng để tự thỏa thuận, không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Chị **T** và anh **H** xác định không có.

Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình chị **T** nộp 300.000đ. Vào ngày 19 tháng 3 năm 2019, chị **T** đã dự nộp 300.000đ tại biên lai số 0002221 được chuyển thu sung quỹ nhà nước.

Án phí cấp dưỡng nuôi con chị **T** có nghĩa vụ nộp 150.000đ (chưa nộp).

Chị **T** có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh **H** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Diệp Chí Nguyện

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp.Cà Mau;
- Chi cục THA dân sự TPCM;
- UBND phường 6, TPCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;án văn.